

Số: 628 /QĐ-CQLTT

Bình Phước, ngày 27 tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai điều chỉnh số giao dự toán chi  
Ngân sách nhà nước năm 2020**

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;*

*Căn cứ Quyết định số 3703/QĐ-BCT, ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1903/QĐ-TCQLTT ngày 10/11/2020 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc điều chỉnh giao dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai điều chỉnh số giao dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2020 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường.

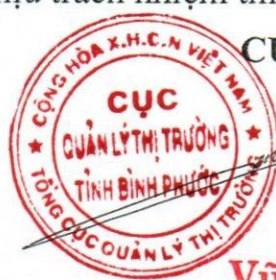
*(Phụ lục đính kèm).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng các Phòng chuyên môn; Đội trưởng các Đội Quản lý thị trường; Phụ trách kế toán; công chức và người lao động thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s. *Chau*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Tổng cục QLTT;
- Lãnh đạo Cục;
- Trang thông tin điện tử Cục;
- Lưu VT, TC-HC



**CỤC TRƯỞNG**

**Vũ Sao Sáng**





## PHỤ LỤC

### ĐIỀU CHỈNH SỐ GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo quyết định số: 628/QĐ-CQLTT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước

Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch: Kho bạc nhà nước tỉnh Bình Phước

Mã số đơn vị QHNS: 1077099

Mã KBNN nhà nước: 1861

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung                                                                 | Trong đó       |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|
|     |                                                                          | Tổng số        | Trong đó: TK 10% CC TLương |
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                              |                |                            |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                                       |                |                            |
|     | Học phí, Lệ phí                                                          |                |                            |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                 |                |                            |
|     | Học phí, Lệ phí                                                          |                |                            |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                  |                |                            |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước. Trong đó:                                | 17.113.000.000 |                            |
| 1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                         | 9.545.000.000  |                            |
| 2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                   | 7.568.000.000  |                            |
| 3   | Kinh phí nghiên cứu KHCN                                                 | 0              |                            |
|     | Chi tiết từng loại chi                                                   |                |                            |
| 1   | Chi Quản lý nhà nước: Loại 340-341                                       | 17.113.000.000 |                            |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                         | 9.545.000.000  |                            |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, trong đó:                        | 7.568.000.000  |                            |
|     | Chi khác theo đặc thù ngành, Lương lao động hợp đồng                     | 1.822.000.000  |                            |
|     | Mua sắm tài sản cố định (Mua sắm tập trung, Trang phục, Tài sản khác...) | 4.934.159.000  |                            |
|     | Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính                                      |                |                            |



|  |                                                               |             |  |
|--|---------------------------------------------------------------|-------------|--|
|  | Kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả |             |  |
|  | Ban chỉ đạo 389 ngành                                         |             |  |
|  | Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất                     | 447.825.000 |  |
|  | Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế              | 364.016.000 |  |

Chu

